



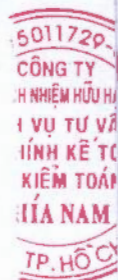
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
PHÚ GIA
PHU GIA SECURITIES CORPORATION
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

ĐƯỢC SOÁT XÉT BỞI : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
ĐỊA CHỈ : 29 VÕ THỊ SÁU, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ĐT : (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 **FAX** (08) 3820 5942
EMAIL : info@aascs.com.vn **Website** www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	05 - 06
3. Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014	07 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2014	13 - 13
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2014	14 - 14
- Thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán PHÚ GIA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30/6/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán PHÚ GIA là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 63/UBCK-GP ngày 21/08/2007; Giấy phép số 326/UBCK-GP ngày 25/05/2010; Giấy phép số 364/UBCK-GP ngày 01/11/2010 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8-9, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, TP. HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm :

Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Chu Việt Cường	Thành Viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành Viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Hào	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán PHÚ GIA phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty.

TP. HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2014

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Trần Dương Ngọc Thảo

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quang Trung



Số: 457.....BCKT/TC**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Kính gửi: - Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc vào ngày trên, được lập ngày 08/07/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các Báo cáo tài chính trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 13 tháng 8 năm 2014**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)****Đỗ Khắc Thanh**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0064 - 2013 - 142-1

Kiểm toán viên

Võ Thị Mỹ Hương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0858 - 2013 - 142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		138.981.014.984	117.247.992.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.425.654.314	22.280.983.438
1. Tiền	111		35.425.654.314	14.280.983.438
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	101.193.795.482	86.186.200.782
1. Đầu tư ngắn hạn	121		110.033.969.198	93.017.890.098
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	129		(8.840.173.716)	(6.831.689.316)
III. Các khoản phải thu	130	V.3	1.876.662.060	8.734.337.477
1. Phải thu khách hàng	131		15.000.000	757.837.757
2. Trả trước cho người bán	132		85.234.840	110.011.000
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138		1.776.427.220	9.954.888.720
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	(2.088.400.000)
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	484.903.128	46.470.841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		395.936.751	22.326.569
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		88.966.377	24.144.272



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.958.011.031	1.855.955.884
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		201.417.814	200.748.991
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	201.417.814	200.748.991
- Nguyên giá	222		5.357.076.138	5.245.433.178
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.155.658.324)	(5.044.684.187)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	0	0
- Nguyên giá	228		445.231.164	445.231.164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(445.231.164)	(445.231.164)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		0	0
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		0	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	1.756.593.217	1.655.206.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		217.644.232	362.740.384
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		1.535.948.985	1.289.466.509
4. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		140.939.026.015	119.103.948.422



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A NỢ PHẢI TRẢ	300		32.258.297.923	15.331.672.123
I Nợ ngắn hạn	310		32.258.297.923	15.331.672.123
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		2.718.972.800	2.946.208.898
3. Người mua trả trước	313		191.580.500	224.080.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	97.609.736	362.148.243
5. Phải trả công nhân viên	315		0	9.000.000
6. Chi phí phải trả	316		0	60.888.888
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.14	458.250.495	677.985.586
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.12	28.787.890.691	11.050.403.705
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.13	3.993.701	956.303
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	0
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		0	0
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		0	0
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.680.728.092	103.772.276.299
I. Vốn chủ sở hữu	410		108.680.728.092	103.772.276.299
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(46.319.271.908)	(51.227.723.701)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		140.939.026.015	119.103.948.422

1729-C
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CHỨNG KHOÁN
 PHÚ GIA
 KẾ TOÁN
 NAM
 HỒ CHÍ MINH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	1.380.662.240.000	1.505.564.600.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	1.094.912.590.000	1.365.070.280.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	903.320.000	892.070.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	1.026.092.330.000	1.363.235.870.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	995.150.000	942.340.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	66.921.790.000	
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	3.319.400.000	51.818.900.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	3.319.400.000	51.818.900.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	276.437.620.000	58.267.430.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	276.437.620.000	58.267.430.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	5.866.600.000	3.166.100.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	5.826.600.000	3.166.100.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	40.000.000	
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	126.030.000	27.241.890.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	220.000	40.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	125.810.000	27.235.090.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		6.760.000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	126.534.910.000	522.161.700.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	126.534.910.000	
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	1.508.230.000	
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	125.026.680.000	
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		522.161.700.000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		1.502.390.000
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		520.450.710.000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		208.600.000
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076	0	0
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		

Người lập biểu

Võ Anh Thư

Kế toán trưởng

Tôn Thất Hào

TP. HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Trung

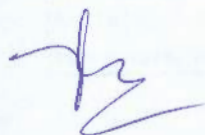
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2014

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu	01.1	VI.1	17.409.400.503	5.134.998.828
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2		5.575.363.057	2.463.578.791
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3		32.763.650	166.980.607
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.4		9.870.000.000	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		350.000.000	0
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		272.872.451	465.991.656
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		0	0
- Doanh thu khác	01.9		1.308.401.345	2.038.447.774
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17.409.400.503	5.134.998.828
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		10.471.623.354	4.586.102.744
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		6.937.777.149	548.896.084
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.868.370.315	3.887.391.602
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.069.406.834	(3.338.495.518)
8. Thu nhập khác	31		0	0
9. Chi phí khác	32		3.073.314	0
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.073.314)	0
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.066.333.520	(3.338.495.518)
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	0
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		5.066.333.520	(3.338.495.518)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		327	(215)

Người lập biểu



Võ Anh Thư

Kế toán trưởng



Tôn Thất Hào

TP. HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2014



Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2014

DVT : VND

Chi tiêu	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.066.333.520	(3.338.495.518)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.7	110.974.137	146.087.785
- Các khoản dự phòng	03		(79.915.600)	4.122.898.350
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		6.469.606.161	
- Chi phí lãi vay	06		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.566.998.218	930.490.617
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.881.253.312	69.536.736.115
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		16.926.625.800	(59.686.198.350)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(228.514.030)	82.158.851
- Tiền lãi vay đã trả	13		0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(100.383.472)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(437.364.203)	(5.317.633.013)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.708.999.097	5.445.170.748
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(111.642.960)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(57.013.883.300)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(137.366.079.100)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		113.050.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		863.393.839	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.564.328.221)	(57.013.883.300)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.144.670.876	(51.568.712.552)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.280.983.438	214.835.359.535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	35.425.654.314	163.266.646.983



Người lập biểu

[Signature]

Võ Thị Anh Thư

Kế toán trưởng

[Signature]

Tôn Phát Hào



TP. HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc

[Signature]

Nguyễn Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Dakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2014

STT	CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
			Năm trước	Kỳ này	Năm trước		Kỳ này		Năm trước	Kỳ này
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		155.000.000.000	155.000.000.000					155.000.000.000	155.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần			0					0	0
3	Vốn khác của chủ sở hữu			0					0	0
4	Cổ phiếu quỹ			0					0	0
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0					0	0
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			0					0	0
7	Quỹ đầu tư phát triển			0					0	0
8	Quỹ dự phòng tài chính			0					0	0
9	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0					0	0
10	Lợi nhuận chưa phân phối		(51.528.253.078)	(51.227.723.701)	300.529.377		4.908.451.793		(51.227.723.701)	(46.319.271.908)
	Cộng		103.471.746.922	103.772.276.299	300.529.377	0	4.908.451.793	0	103.772.276.299	108.680.728.092

Người lập biểu

Võ Anh Thư

Kê toán trưởng

Tôn Thất Hào

TP. HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán PHÚ GIA là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 63/UBCK-GP ngày 21/08/2007; Giấy phép số 326/UBCK-GP ngày 25/05/2010; Giấy phép số 364/UBCK-GP ngày 01/11/2010 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính được đặt tại Lầu 8-9, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, TP. HCM.

Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán.

Loại hình kinh doanh (Theo Giấy phép số 100/UBCK-GP) :

- Môi giới chứng khoán.
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 thì vốn góp cổ phần của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 155.000.000.000 VND, gồm có các cổ đông góp vốn dưới đây:

STT	Tên	Loại cổ đông	Giá trị góp vốn	Tỷ lệ (%)
1	Nguyễn Bích Hà	Cổ đông góp vốn	2.300.500.000	1,48
2	Lê Thị Vân	Cổ đông góp vốn	860.000.000	0,55
3	Nguyễn Quang A	Cổ đông góp vốn	2.107.000.000	1,36
4	Công ty Cổ phần Sovico	Cổ đông góp vốn	24.981.500.000	16,12
5	Lưu Đức Khánh	Cổ đông góp vốn	4.214.000.000	2,72
6	Lưu Văn Sơn	Cổ đông góp vốn	4.214.000.000	2,72
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Sóng Việt	Cổ đông góp vốn	14.018.000.000	9,04
8	Chu Việt Cường	Cổ đông góp vốn	4.214.000.000	2,72
9	Nguyễn Quang Trung	Cổ đông góp vốn	70.700.000.000	45,61
10	Lê Quang Minh	Cổ đông góp vốn	4.214.000.000	2,72
11	Phạm Văn Đầu	Cổ đông góp vốn	6.079.000.000	3,92
12	HD Bank	Cổ đông góp vốn	7.595.000.000	4,90
13	Lê Hồng Sơn	Cổ đông góp vốn	4.214.000.000	2,72
14	Tán Thiệp	Cổ đông góp vốn	1.075.000.000	0,69
15	Nguyễn Minh Đức	Cổ đông góp vốn	4.214.000.000	2,72
	Tổng cộng		155.000.000.000	100,00

Các thành viên của Hội đồng Quản trị :

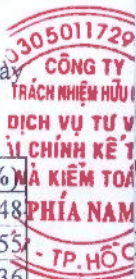
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Chủ tịch
Ông Chu Việt Cường	Thành Viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành Viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc :

Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Hào	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Tổng số nhân viên và người lao động : 23 người

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : không phát sinh.



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi Thông tư Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ : trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 Công ty không phát sinh các nghiệp vụ về ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	01 - 03 năm

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.



Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản đầu tư chứng khoán : Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền" ;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là đầu tư ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là đầu tư dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán. Công ty hiện đang trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng thẩm định Dự phòng các khoản đầu tư tài chính có vận dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

a. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính là chi phí dịch vụ dữ liệu, dữ liệu trực tuyến, thiết bị đầu cuối, ...

Chi phí trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các thiết bị có giá trị cao nhưng không đủ điều kiện là tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

b. Chi phí khác:

Chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"; lợi thế thương mại...

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh dự áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi :

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức :

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	0	0
Tiền gửi ngân hàng (*)	35.425.654.314	14.280.983.438
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	8.000.000.000
Tổng	35.425.654.314	22.280.983.438

(*) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 30/06/2014 phù hợp giữa số kế toán chi tiết của Công ty với số phụ các

Ngân hàng giao dịch, bao gồm :

Tiền gửi của Công ty	2.978.767.867	3.169.216.832
Ngân hàng HD Bank	160.185	160.185
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV	1.332.933	3.322.408
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB	248.007.916	157.011.730
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PNB		1.156.485.051
Ngân hàng HD Bank	15.683.786	15.760.066
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Vietinbank	8.681.785	8.681.785
Ngân hàng HD Bank - NDC	2.704.901.262	1.827.795.607
Tiền gửi của Nhà đầu tư	20.006.449.710	3.112.520.212
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB	665.902.789	353.860.265
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PNB		45.044.970
Ngân hàng TMCP Đông Á	167.291.036	387.027.050
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB Hà Nội	107.799.121	7.908.392
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB	423.971.077	1.143.127.828
Ngân hàng HD Bank Hà Nội	1.303.178.426	378.067.414

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIAĐịa chỉ : **Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB	324.069	390.069
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB Vĩnh Lộc	2.005.747.620	247.418.421
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB Nha Trang	2.262.075	2.315.891
Ngân hàng HD Bank Nha Trang	166.149.674	108.333.688
Ngân hàng HD Bank - NĐC	10.519.813.621	439.026.224
Ngân hàng VIB	4.644.010.202	
Tiền gửi thanh toán bù trừ	12.440.436.737	7.999.246.394
Tiền gửi thanh toán bù trừ của Công ty	3.550.495.908	4.627.027
Tiền gửi thanh toán bù trừ của Nhà đầu tư trong nước	8.608.181.656	7.763.506.153
Tiền gửi thanh toán bù trừ của Nhà đầu tư nước ngoài	72.127.786	99.373.416
Tiền gửi thanh toán bù trừ sửa lỗi giao dịch upcom	519.017	516.162
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch upcom	199.215.340	131.223.636
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch upcom nước ngoài	9.897.030	
Cộng	35.425.654.314	14.280.983.438

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

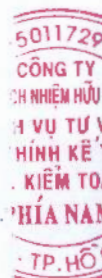
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	110.033.969.198	93.017.890.098
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	43.033.969.198	43.017.890.098
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	67.000.000.000	50.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	(8.840.173.716)	(6.831.689.316)
Tổng	101.193.795.482	86.186.200.782

(*) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh.

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản trích lập dự phòng căn cứ Thông tư 228/2009/TT-BTC, bao gồm :



Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
AAM	4	100.400	42.400
ABI	7	28.000	0
ACB	1.405	26.268.636	4.631.636
ACL	3	50.400	22.500
APS	55	396.000	82.500
BBC	7	70.700	0
BCE	8	68.000	0
BCI	6	103.200	0
BMC	22	1.311.800	568.200
BMP	11	789.500	19.500
BTT	27.621	188.800	0
BVS	268	3.428.800	0
CCM	50	540.000	0
CDC	65	825.000	402.500
CIC	179	821.000	821.000
CII	15	299.300	23.300
CMC	50	280.000	10.000
CMG	7	25.200	0
CSM	26	644.000	0
CTA	25	55.000	0
CTG	58	1.035.300	281.300
CTM	125	524.500	112.000
CTN	191	1.156.800	106.300
DAC	20	280.000	100.000
DBC	63	1.336.200	0
DCS	170	428.600	0
DHA	12	40.500	0
DHG	19	1.536.000	0
DIC	21	239.400	67.200
DIG	27	360.900	0
DNP	75	555.000	0
DPM	7	282.800	56.700
DRC	16	459.500	0
DXG	5	73.500	0
DZM	274	5.432.700	4.144.900
EIB	29	447.200	64.400
FPT	43	1.408.400	0
GGG	100	234.000	234.000
GMC	4	73.200	0
GMD	6	166.800	0
HAG	34	756.100	30.100
HAI	104	2.988.800	492.800
HAP	26	103.500	0
HAR	1	8.300	0
HAS	7	153.900	111.900
HAX	6	31.800	0
HBC	15	459.000	207.000
HCM	7	2.614.600	0
HLG	10	0	0
HNM	50	96.600	22.600



Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
PVE	130	1.053.000	169.000
PVI	388	6.808.800	0
PVS	94	1.240.800	0
PVT	22	170.100	0
PVX	620	4.263.600	1.659.600
PXL	11	35.300	0
PHT		0	0
RAL	1	15.000	0
REE	36	637.400	0
RIC	8	44.000	0
S99	76	378.300	0
SAF	10	614.200	0
SAF	10		0
SAM	4	27.600	0
SC5	4	36.400	0
SCR	328	2.814.300	43.300
SD6	160	1.333.000	0
SD7	49	553.700	88.200
SD9	110	967.000	0
SDD	325	1.713.200	315.700
SFI	9	102.600	0
SGC	96	1.569.500	0
SHB	450	2.991.700	0
SHN	48	52.800	0
SIC	60	306.000	0
SJ1	10	194.000	19.000
SJC	50	515.000	55.000
SJD	6	128.400	0
SJE	60	546.000	0
SJS	10	266.000	87.000
SMC	10	88.500	0
SME	10	14.000	14.000
SMT	73	652.200	0
SRC	10	153.900	0
SSC	5	128.500	0
STB	178	3.052.632	0
TCM	22	227.500	0
TCR	3	16.200	0
TCS	50	590.000	55.000
TDH	5	58.500	0
TGP	30	57.000	0
THV	50	60.000	60.000
TIG	50	190.000	0
TLH	16	59.500	0
TNG	100	716.000	0
TS4	16	145.500	0
TTF	32	190.100	0
TV1	11	90.400	0
TV4	81	524.400	0
TXM	25	77.500	0
VI5	45	81.000	0



Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
VC2	101	296.100	0
VC9	50	385.000	20.000
VCB	37	994.900	25.500
VCG	419	4.405.300	0
VCS	57	775.200	0
VDL	12	310.500	63.000
VDL	12		
VDS	120	582.000	0
VIC	20	691.900	0
VID	7	33.600	1.400
VIP	6	39.000	0
VMC	70	1.680.000	588.000
VNE	2	14.600	1.800
VNF	160	2.758.800	0
VNI	4	12.800	0
VPH	7	43.100	0
VSP	200	650.500	130.500
VTC	60	187.600	0
VTO	32	207.000	0
VTS	196	3.986.500	2.065.700
Ngân hàng TMCP Phương Nam	85.181	3.183.700.000	2.331.890.000
CTCP bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	400.000	6.000.000.000	4.000.000.000
CTCP Tập đoàn Mai Linh	150.000	3.504.550.000	2.004.550.000
Eximland	400.000	4.426.400.000	426.400.000
CTCP TM DL Địa ốc Đất Việt	80.000	400.000.000	
CTCP TM Dầu Khí Petechim	2.980.000	25.100.000.000	
Cộng		43.033.969.198	8.840.173.716

1501172
CÔNG T
CH NHIỆM H
V VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
HÓA NA
TP. HỒ

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	15.000.000	757.837.757
Trả trước cho người bán	85.234.840	110.011.000
Phải thu nội bộ	0	0
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác (*)	1.776.427.220	9.954.888.720
Dự phòng phải thu khó đòi	0	(2.088.400.000)
Tổng	1.876.662.060	8.734.337.477

(*) Phải thu khác tại ngày 30/06/2014 bao gồm :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán	1.741.484.586	861.165.038
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	34.942.634	38.323.682
Phải thu tiền hợp tác đầu tư		9.055.400.000
Cộng	1.776.427.220	9.954.888.720

4. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	395.936.751	22.326.569
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	0
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	88.966.377	24.144.272
Tổng	484.903.128	46.470.841

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị còn lại của Tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

5. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	9.001.338	133.414.000.000
- Cổ phiếu niêm yết	9.001.338	133.414.000.000
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
b. Của nhà đầu tư	165.965.425	2.654.833.000.000
- Cổ phiếu	165.965.425	2.654.833.000.000
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
Tổng	174.966.763	2.788.247.000.000

0 0 0 0
43.033.969.198 43.017.890.098 51.432.118 8.840.173.716 6.831.689.316 34.245.227.600 37.020.005.300

6. Tình hình đầu tư tài chính

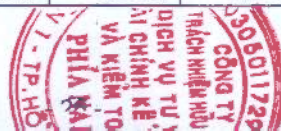
51.432.118 6.840.173.716
34.245.227.600

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
I. Chứng khoán thương mại	4.186.326	4.184.632	43.033.969.198	43.017.890.098	51.432.118	833.804.518	8.840.173.716	6.831.689.316	34.245.227.600	37.020.005.300	
- Cổ phiếu	4.186.326	4.184.632	43.033.969.198	43.017.890.098	51.432.118	833.804.518	8.840.173.716	6.831.689.316	34.245.227.600	37.020.005.300	
AAM	4	4	100.400	100.400	0	0	42.400	43.600	58.000	56.800	
ABI	7	7	28.000	28.000	32.200	21.700	0	0	60.200	49.700	
ACB	1.405	1.209	26.268.636	23.404.836	0	0	4.631.636	4.544.436	21.637.000	18.860.400	
ACL	3	3	50.400	50.400	0	0	22.500	21.900	27.900	28.500	
APS	55		396.000		0		82.500		313.500	0	
BBC	7	7	70.700	70.700	356.300	135.100	0	0	427.000	205.800	
BCE	8	8	68.000	68.000	16.000	4.000	0	0	84.000	72.000	
BCI	6	6	103.200	103.200	13.200	12.000	0	0	116.400	115.200	
BMC	22	22	1.311.800	1.311.800	0	0	568.200	425.200	743.600	886.600	
BMP	11	11	789.500	789.500	0	0	19.500	19.500	770.000	770.000	
BTT	27.621	27.621	188.800	188.800	87.200	814.630.700	0	0	276.000	814.819.500	
BVS	268	268	3.428.800	3.428.800	28.400	0	0	373.600	3.457.200	3.055.200	
CCM	50	50	540.000	540.000	60.000	60.000	0	0	600.000	600.000	
CDC	65	65	825.000	825.000	0	0	402.500	467.500	422.500	357.500	
CIC	179	179	821.000	821.000	0	0	821.000	821.000	0	0	
CII	15	15	299.300	299.300	0	0	23.300	9.800	276.000	289.500	
CMC	50	50	280.000	280.000	0	0	10.000	35.000	270.000	245.000	
CMG	7	7	25.200	25.200	18.900	6.300	0	0	44.100	31.500	
									0	0	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Dakao, Quận 1, TP. HCM

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kê toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
CSM	26	26	644.000	644.000	359.200	292.000	0	0	1.003.200	936.000	
CTA	25	25	55.000	55.000	47.500	22.500	0	0	102.500	77.500	
CTG	58	54	1.035.300	973.300	0	0	281.300	98.500	754.000	874.800	
CTM	125	125	524.500	524.500	0	0	112.000	137.000	412.500	387.500	
CTN	191	191	1.156.800	1.156.800	0	8.300	106.300	0	1.050.500	1.165.100	
DAC	20	20	280.000	280.000	0	0	100.000	144.000	180.000	136.000	
DBC	63	30	1.336.200	630.000	18.300	0	0	51.000	1.354.500	579.000	
DCS	170	170	428.600	428.600	557.400	234.400	0	0	986.000	663.000	
DHA	12	12	40.500	133.600	79.500	0	0	26.800	120.000	106.800	
DHG	19	19	1.536.000	1.536.000	326.000	630.000	0	0	1.862.000	2.166.000	
DIC	21	17	239.400	209.000	0	0	67.200	88.300	172.200	120.700	
DIG	27	27	360.900	360.900	49.900	0	0	26.100	410.800	334.800	
DNP	75	75	555.000	555.000	855.000	607.500	0	0	1.410.000	1.162.500	
DPM	7	7	282.800	282.800	0	7.700	56.700	0	226.100	290.500	
DRC	16	16	459.500	366.400	247.500	257.600	0	0	707.000	624.000	
DXG	5		73.500		1.000		0		74.500	0	
DZM	274	274	5.432.700	5.432.700	0	0	4.144.900	4.446.300	1.287.800	986.400	
EIB	29	19	447.200	320.000	0	0	64.400	82.500	382.800	237.500	
FPT	43	35	1.408.400	1.408.400	222.600	240.100	0	0	1.631.000	1.648.500	
GGG	100	100	234.000	234.000	0	0	234.000	44.000	0	190.000	
GMC	4	4	73.200	73.200	46.400	49.600	0	0	119.600	122.800	
GMD	6	3	166.800	71.700	37.200	29.100	0	0	204.000	100.800	
HAG	34	34	756.100	756.100	0	0	30.100	59.100	726.000	697.000	
HAI	104	104	2.988.800	2.988.800	0	0	492.800	648.800	2.496.000	2.340.000	
HAP	26	23	103.500	103.500	96.600	48.300	0	0	200.100	151.800	
HAR	1		8.300		1.300		0		9.600	0	
HAS	7	7	153.900	153.900	0	0	111.900	117.500	42.000	36.400	
HAX	6	6	31.800	31.800	9.600	0	0	6.600	41.400	25.200	
HBC	15	15	459.000	459.000	0	0	207.000	240.000	252.000	219.000	
HCM	7		2.614.600		20.333.200		0		22.947.800	0	
HLG	10	10	0	96.600	0	0	0	39.600	0	57.000	
HNM	50	50	96.600	770.000	0	0	22.600	365.000	74.000	405.000	
HPC	634	634	770.000	2.446.600	0	0	525.000	37.400	245.000	2.409.200	
HPG	27	24	416.400	416.400	879.600	570.000	0	0	1.296.000	986.400	
HRC	250						0		0	0	
HSG	23	23	358.000	358.000	654.000	591.900	0	0	1.012.000	949.900	
HUT	40		516.000		0		68.000		448.000	0	
ICG	94	14	635.800	163.800	153.800	0	0	75.600	789.600	88.200	
IDJ	50.000	50.000	272.000.000	272.000.000	0	0	57.000.000	47.000.000	215.000.000	225.000.000	
ITA	28	24	204.500	166.500	3.500	0	0	8.100	208.000	158.400	
KBC	10	5	100.000	53.000	12.000	0	0	4.000	112.000	49.000	
KDC	12	12	365.300	365.300	354.700	246.700	0	0	720.000	612.000	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Dakao, Quận 1, TP. HCM

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
KLS	365	315	3.791.000	3.111.000	662.000	0	0	307.500	4.453.000	2.803.500	
KMR	1		7.900		0		1.200		6.700	0	
KTS	90	90	1.467.000	1.467.000	0	0	54.000	9.000	1.413.000	1.458.000	
LAF	12	12	180.000	180.000	0	0	50.400	82.800	129.600	97.200	
LCC	20	20	48.000	48.000	0	0	12.000	48.000	36.000	0	
LCG	7	7	88.000	88.000	0	0	37.600	43.200	50.400	44.800	
LIG	50	50	625.000	625.000	0	0	295.000	320.000	330.000	305.000	
LSS	10	10	161.500	161.500	0	0	52.500	45.500	109.000	116.000	
MAC	97	87	391.500	391.500	139.200	43.500	0	0	530.700	435.000	
MBB	16	16	435.280	435.280	0	0	214.480	232.080	220.800	203.200	
MDC	280	280	2.708.100	2.708.100	0	0	48.100	160.100	2.660.000	2.548.000	
MEC	75	75	405.000	405.000	97.500	67.500	0	0	502.500	472.500	
MIC	7	7	137.200	137.200	0	0	137.200	70.000	0	67.200	
NAG	10	10	57.000	57.000	0	0	1.000	30.000	56.000	27.000	
NBC	107	82	1.031.700	739.200	0	72.600	85.300	0	946.400	811.800	
NSC	14	14	496.800	496.800	445.200	581.200	0	0	942.000	1.078.000	
NST	55	55	715.000	715.000	0	0	99.000	330.000	616.000	385.000	
NGC	280	280	1.740.000	1.740.000	2.600.000	2.096.000	0	0	4.340.000	3.836.000	
NHC	40	40	581.400	581.400	518.600	254.600	0	0	1.100.000	836.000	
OGC	6	6	70.800	70.800	0	0	6.000	6.000	64.800	64.800	
ONE	113	113	689.700	689.700	203.000	33.500	0	0	892.700	723.200	
PET	13	13	200.150	200.150	29.950	70.250	0	0	230.100	270.400	
PGC	20	20	139.700	139.700	72.800	112.300	0	0	212.500	252.000	
PGD	5	5	147.000	147.000	38.000	36.000	0	0	185.000	183.000	
PGT	260	185	1.249.500	849.500	414.500	316.000	0	0	1.664.000	1.165.500	
PIT	14	13	91.300	83.400	30.500	5.000	0	0	121.800	88.400	
PJT	4	4	30.800	30.800	1.200	800	0	0	32.000	31.600	
PLC	54		1.166.400		0		167.400		999.000	0	
PMC	44		1.949.200		118.800		0		2.068.000	0	
PMS	90	90	837.000	837.000	189.000	1.035.000	0	0	1.026.000	1.872.000	
PNJ	18	18	558.000	558.000	0	0	18.000	7.200	540.000	550.800	
POT	120	120	800.000	800.000	820.000	88.000	0	0	1.620.000	888.000	
PPC	20	20	285.000	285.000	123.000	217.000	0	0	408.000	502.000	
PPG	30	30	66.000	66.000	15.000	18.000	0	0	81.000	84.000	
PSB	180	180	576.000	576.000	162.000	72.000	0	0	738.000	648.000	
PSI	235	235	1.091.500	1.091.500	459.500	389.000	0	0	1.551.000	1.480.500	
PTI	1	1	12.000	12.000	0	0	1.100	1.500	10.900	10.500	
PTS	40	40	144.000	144.000	92.000	44.000	0	0	236.000	188.000	
PVA	40	40	344.000	344.000	0	0	344.000	208.000	0	136.000	
PVC	227	227	3.595.000	3.595.000	445.600	0	0	303.500	4.040.600	3.291.500	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường ĐaKao, Quận 1, TP. HCM

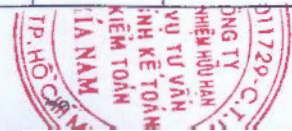
Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
PVD	19	18	659.700	659.700	825.300	438.300	0	0	1.485.000	1.098.000	
PVE	130		1.053.000		0		169.000		884.000	0	
PVI	388	388	6.808.800	6.808.800	912.400	214.000	0	0	7.721.200	7.022.800	
PVS	94	94	1.240.800	1.240.800	1.504.000	667.400	0	0	2.744.800	1.908.200	
PVT	22	13	170.100	59.300	96.100	92.800	0	0	266.200	152.100	
PVX	620	449	4.263.600	3.421.800	0	0	1.659.600	2.074.800	2.604.000	1.347.000	
PXL	11	11	35.300	35.300	8.700	4.300	0	0	44.000	39.600	
PHT		5	0	33.500	0	0	0	5.500	0	28.000	
RAL	1	1	15.000	15.000	28.800	43.000	0	0	43.800	58.000	
REE	36	36	637.400	637.400	309.400	428.200	0	0	946.800	1.065.600	
RIC	8	8	44.000	44.000	22.400	7.200	0	0	66.400	51.200	
S99	76	76	378.300	378.300	761.700	70.100	0	0	1.140.000	448.400	
SAF	10	37	614.200	614.200	451.400	569.800	0	0	1.065.600	1.184.000	
SAF	10						0		0	0	
SAM	4	4	27.600	27.600	12.000	6.000	0	0	39.600	33.600	
SC5	4	4	36.400	36.400	69.600	55.600	0	0	106.000	92.000	
SCR	328	83	2.814.300	504.300	0	126.500	43.300	0	2.771.000	630.800	
SD6	160	160	1.333.000	1.333.000	699.000	635.000	0	0	2.032.000	1.968.000	
SD7	49	49	553.700	553.700	0	24.500	88.200	0	465.500	578.200	
SD9	110	110	967.000	967.000	441.000	441.000	0	0	1.408.000	1.408.000	
SDD	325	325	1.713.200	1.713.200	0	0	315.700	510.700	1.397.500	1.202.500	
SFI	9	9	102.600	102.600	169.200	193.500	0	0	271.800	296.100	
SGC	96	96	1.569.500	1.536.000	1.492.900	960.000	0	0	3.062.400	2.496.000	
SHB	450	400	2.991.700	2.496.700	1.373.300	263.300	0	0	4.365.000	2.760.000	
SHN	48	48	52.800	52.800	158.400	105.600	0	0	211.200	158.400	
SIC	60	60	306.000	306.000	54.000	24.000	0	0	360.000	330.000	
SJI	10	10	194.000	194.000	0	43.000	19.000	0	175.000	237.000	
SJC	50	50	515.000	515.000	0	0	55.000	195.000	460.000	320.000	
SJD	6		128.400		12.000		0		140.400	0	
SJE	60	60	546.000	546.000	774.000	414.000	0	0	1.320.000	960.000	
SJS	10	10	266.000	266.000	0	0	87.000	81.000	179.000	185.000	
SMC	10	10	88.500	88.500	8.500	36.500	0	0	97.000	125.000	
SME	10	10	14.000	14.000	0	0	14.000	14.000	0	0	
SMT	73	73	652.200	652.200	1.136.300	479.300	0	0	1.788.500	1.131.500	
SRC	10	10	153.900	153.900	40.500	41.100	0	0	194.400	195.000	
SSC	5	5	128.500	128.500	176.500	101.500	0	0	305.000	230.000	
STB	178	169	3.052.632	2.885.532	202.168	21.268	0	0	3.254.800	2.906.800	
TCM	22	22	227.500	227.500	322.500	225.700	0	0	550.000	453.200	
TCR	3		16.200		600		0		16.800	0	
TCS	50	50	590.000	590.000	0	0	55.000	125.000	535.000	465.000	
TDH	5	5	58.500	58.500	20.000	10.000	0	0	78.500	68.500	
TGP	30	30	57.000	57.000	27.000	0	0	0	84.000	57.000	
THV	50	50	60.000	60.000	0	0	60.000	60.000	0	0	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường ĐaKao, Quận 1, TP. HCM

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
TIG	50	50	190.000	190.000	185.000	185.000	0	0	375.000	375.000	
TLH	16	16	59.500	59.500	29.500	60.500	0	0	89.000	120.000	
TNG	100	100	716.000	716.000	464.000	374.000	0	0	1.180.000	1.090.000	
TS4	16	16	145.500	145.500	1.500	6.500	0	0	147.000	152.000	
TTF	32	32	190.100	190.100	117.100	11.500	0	0	307.200	201.600	
TV1	11	11	90.400	90.400	47.100	38.300	0	0	137.500	128.700	
TV4	81	81	524.400	524.400	108.000	188.400	0	0	632.400	712.800	
TXM	25	25	77.500	77.500	135.000	82.500	0	0	212.500	160.000	
V15	45	45	81.000	81.000	22.500	31.500	0	0	103.500	112.500	
VC2	101	101	296.100	296.100	1.138.100	724.000	0	0	1.434.200	1.020.100	
VC9	50	50	385.000	385.000	0	0	20.000	40.000	365.000	345.000	
VCB	37	27	994.900	714.800	0	8.800	25.500	0	969.400	723.600	
VCG	419	419	4.405.300	4.405.300	1.083.600	0	0	173.400	5.488.900	4.231.900	
VCS	57	57	775.200	775.200	22.800	0	0	5.700	798.000	769.500	
VDL	12	17	310.500	310.500	0	123.000	63.000	0	247.500	433.500	
VDL	12				0				0	0	
VDS	120	30	582.000	105.000	42.000	0	0	6.000	624.000	99.000	
VIC	20	20	691.900	691.900	332.100	708.100	0	0	1.024.000	1.400.000	
VID	7	7	33.600	33.600	0	0	1.400	5.600	32.200	28.000	
VIP	6	6	39.000	39.000	20.400	25.800	0	0	59.400	64.800	
VMC	70	70	1.680.000	1.680.000	0	0	588.000	735.000	1.092.000	945.000	
VNE	2		14.600		0		1.800		12.800	0	
VNF	160	160	2.758.800	2.758.800	1.801.200	217.200	0	0	4.560.000	2.976.000	
VNI	4	4	12.800	12.800	2.000	2.800	0	0	14.800	15.600	
VPH	7	7	43.100	43.100	15.000	16.400	0	0	58.100	59.500	
VSP	200	200	650.500	650.500	0	0	130.500	330.500	520.000	320.000	
VTC	60	60	187.600	187.600	106.400	0	0	19.600	294.000	168.000	
VTO	32	20	207.000	129.300	13.800	0	0	3.300	220.800	126.000	
VTS	196	196	3.986.500	3.986.500	0	0	2.065.700	1.752.100	1.920.800	2.234.400	
Ngân hàng TMCP Phương Nam	85.181	85.181	3.183.700.000	3.183.700.000			2.331.890.000	2.331.890.000	851.810.000	851.810.000	
CTCP bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	400.000	400.000	6.000.000.000	6.000.000.000			4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	
CTCP Tập đoàn Mai Linh	150.000	150.000	3.504.550.000	3.504.550.000			2.004.550.000	2.004.550.000	1.500.000.000	1.500.000.000	
Eximland	400.000	400.000	4.426.400.000	4.426.400.000			426.400.000	426.400.000	4.000.000.000	4.000.000.000	
CTCP TM DL Địa ốc Đất Việt	80.000	80.000	400.000.000	400.000.000				0	400.000.000	400.000.000	
CTCP TM Dầu Khí Petechim	2.980.000	2.980.000	25.100.000.000	25.100.000.000				0	25.100.000.000	25.100.000.000	
- Trái phiếu											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
II. Chứng khoán đầu tư											
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Cổ phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Trái phiếu Chính Phủ											
- Trái phiếu Công ty											



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
- Chứng chỉ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Chứng khoán khác											
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn											
- Trái phiếu Chính Phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
III. Đầu tư góp vốn											
- Đầu tư vào Công ty con											
- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết											
IV. Đầu tư dài hạn khác											

- Lý do thay đổi giá trị hợp Lý : thay đổi giá thị trường làm thay đổi giá trị dự phòng.
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản nợ
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo :
 - + Giá trị ghi sổ
 - + Thời hạn
 - + Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	4.010.304.049	1.147.129.129	88.000.000	5.245.433.178
2. Số tăng trong kỳ	111.642.960	0		111.642.960
- Mua sắm mới	111.642.960			111.642.960
- Xây dựng mới				0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý				0
- Nhượng bán		0		0
- Chuyển sang BDS đầu tư				0
- Giảm khác				0
4. Số dư cuối kỳ	4.121.947.009	1.147.129.129	88.000.000	5.357.076.138
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	3.809.555.058	1.147.129.129	88.000.000	5.044.684.187
2. Khấu hao trong kỳ	110.974.137			110.974.137
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý			0	0
- Nhượng bán				0
- Chuyển sang BDS đầu tư				0
- Giảm khác				0
4. Số dư cuối kỳ	3.920.529.195	1.147.129.129	88.000.000	5.155.658.324
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH				
1. Tại ngày đầu năm	200.748.991	0	0	200.748.991
2. Tại ngày cuối kỳ	201.417.814	0	0	201.417.814

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	445.231.164	0	445.231.164
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tặng do hợp nhất kinh doanh			
- Tặng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	445.231.164	0	445.231.164
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	445.231.164	0	445.231.164
- Khấu hao trong kỳ			0
- Tặng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	445.231.164	0	445.231.164
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	0	0	0
2. Tại ngày cuối kỳ	0	0	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA**Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM****9. Tài sản dài hạn khác**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn (*)	217.644.232	362.740.384
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán (**)	1.535.948.985	1.289.466.509
Tài sản dài hạn khác (***)	3.000.000	3.000.000
Tổng	1.756.593.217	1.655.206.893

(*) Chi phí trả trước dài hạn là chi phí nội thất văn phòng.

(**) Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm

Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.386.550.165
<i>Tiền nộp bổ sung từ 2008 đến 2013</i>	<i>1.140.067.689</i>
<i>Tiền phải nộp bổ sung năm 2014</i>	<i>246.482.476</i>
Tiền lãi phân bổ	29.398.820
<i>Tiền lãi phân bổ từ 2006 đến 2013</i>	<i>29.398.820</i>
<i>Tiền lãi phân bổ năm 2014</i>	
Cộng	1.535.948.985

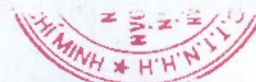
31172
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỬ
NH KẾ
KIỂM TO
IA NA
TP. HCM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Dakao, Quận 1, TP. HCM

10. Tổng hợp các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ			Dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
1. Phải thu khách hàng	757.837.757			637.988.503	1.380.826.258	15.000.002			
2. Phải thu hoạt động chứng khoán	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Phải thu của Sở giao dịch chứng khoán									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	0					0			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	9.954.888.720			155.480.652.070	163.659.113.570	1.776.427.220			
Cộng	10.712.726.477	0	0	156.118.640.573	165.039.939.828	1.791.427.222	0	0	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	11.723.855	297.223.855
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	85.473.346	64.924.388
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư)	412.535	0
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	0	0
Tổng	97.609.736	362.148.243

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty (*)	26.800.602.691	11.050.403.705
Phải trả Tiền gửi tài khoản ký quỹ	0	0
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (***)	1.987.288.000	0
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	0	0
Cộng	28.787.890.691	11.050.403.705

(*) Tiền của nhà đầu tư mở tài khoản để giao dịch chứng khoán.

(**) Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán ghi nhận khoản tiền Công ty và nhà đầu tư phải thanh toán (khi mua chứng khoán) trong ngày giao dịch cuối kỳ. Khoản tiền này đã được thanh toán bù trừ hết vào ngày giao dịch đầu tiên của tháng 07/2014

Cân đối phải thu và phải trả trong giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư bao gồm :

Tiền gửi của Nhà đầu tư tại Ngân hàng	20.006.449.710	
Tiền gửi của Nhà đầu tư thanh toán bù trừ tại Ngân hàng	8.889.421.812	
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư		26.800.602.691
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán		1.987.288.000
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết		3.993.701
Thuế TNCN chứng khoán tạm thu 0,1% chưa chuyển		74.647.201
Phải trả lãi tiền gửi nhà đầu tư		29.339.929
Cộng	28.895.871.522	28.895.871.522

13. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết	3.993.701	956.303
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán OTC		
Tổng	3.993.701	956.303

14. Các khoản phải trả phải nộp khác

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	416.143.003	106.659.811
Bảo hiểm xã hội	6.805.913	0
Phải trả cổ phần hóa	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Doanh thu chưa thực hiện	0	0
Các khoản phải nộp khác (*)	35.301.579	571.325.775
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Tổng	458.250.495	677.985.586
(*) Bao gồm :		
Phải trả lãi tiền gửi nhà đầu tư	29.339.929	2.638.125
Các khoản phải nộp khác	5.961.650	568.687.650
Cộng	35.301.579	571.325.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

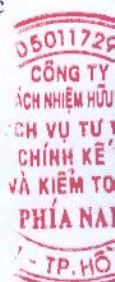
Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5.575.363.057	2.463.578.791
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	32.763.650	166.980.607
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	9.870.000.000	
Doanh thu hoạt động tư vấn	350.000.000	
Doanh thu lưu ký chứng khoán	272.872.451	465.991.656
Doanh thu hoạt động tư vấn		0
Doanh thu khác	1.308.401.345	2.038.447.774
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Tổng	17.409.400.503	5.134.998.828

2. Chi phí hoạt động kinh doanh và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoạt động kinh doanh	10.471.623.354	4.586.102.744
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.868.370.315	3.887.391.602
Tổng	12.339.993.669	8.473.494.346

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư	20.006.449.710	11.107.139.579
Nhận ký quỹ của nhà đầu tư	0	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các bộ phận cung cấp dịch vụ như sau :

Khoản mục	Môi giới chứng khoán	Tự doanh chứng khoán	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	5.575.363.057	32.763.650	830.630.189	10.970.643.607	17.409.400.503
Chi phí trực tiếp	8.369.109.910				8.369.109.910
Chi phí khấu hao và phân bổ	94.029.044				94.029.044
Hoàn nhập dự phòng					0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		2.008.484.400			2.008.484.400
Chi phí quản lý gián tiếp				1.871.443.629	1.871.443.629
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(2.887.775.897)	(1.975.720.750)	830.630.189	9.099.199.978	5.066.333.520
Tại ngày 30/06/2014					
Tài sản bộ phận trực tiếp	28.895.871.522				28.895.871.522
Tài sản bộ phận phân bổ		34.193.795.482	67.000.000.000		101.193.795.482
Tài sản không phân bổ				10.849.359.011	10.849.359.011
Tổng tài sản	28.895.871.522	34.193.795.482	67.000.000.000	10.849.359.011	140.939.026.015
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	28.787.890.691				28.787.890.691
Nợ phải trả bộ phận phân bổ					0
Nợ phải trả không phân bổ				3.470.407.232	3.470.407.232
Tổng công nợ	28.787.890.691	0	0	3.470.407.232	32.258.297.923

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Hiện tại Công ty không có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động hoặc lỗ vượt vốn nên Công ty lập báo cáo trên cơ sở hoạt động liên tục trong 12 tháng tiếp theo.



3. Thông tin về công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính :

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu hỗ trợ kinh doanh và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây :

Rủi ro thị trường :

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để

Rủi ro lãi suất :

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường chủ yếu liên quan đến các khoản hỗ trợ kinh doanh, phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất :

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm tài chính 2014 kết thúc ngày 30/06/2014 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ :

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và cũng không có số dư tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu :

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 391.979.400 VND (ngày 31/12/2013 là 1.167.120.600 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro giá hàng hóa :

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng :

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Dakao, Quận 1, TP. HCM

Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán :

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng :

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản :

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm : khoản tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi Công ty đối ứng bằng số dư tiền luôn sẵn có tại ngân hàng; khoản tiền thanh toán bù trừ của nhà đầu tư tương ứng với khoản tiền ngân hàng đã phong tỏa để thanh toán đa phương tại 03 ngày giao dịch cuối cùng; khoản phải trả với Trung tâm lưu ký.

Nợ phải trả tài chính :

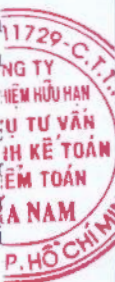
Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm tiền gửi của khách hàng, thanh toán bù trừ và các khoản phải trả khác.

Giá trị hợp lý :

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

- Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó chúng được đo lường theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng đã niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng của năm. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chưa niêm yết căn cứ vào hiệu số vốn góp với vốn chủ sở hữu (trong trường hợp có số liệu công bố chính thức) nhân với số vốn đầu tư của Công ty trên tổng số vốn góp tại ngày lập báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

Khoản mục	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2014	Ngày 31/12/2013	Ngày 30/06/2014	Ngày 31/12/2013	Ngày 30/06/2014	Ngày 31/12/2013
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.425.654.314	22.280.983.438			35.425.654.314	22.280.983.438
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác	1.776.427.220	9.954.888.720			1.776.427.220	9.954.888.720
Đầu tư ngắn hạn	110.033.969.198	93.017.890.098	(8.840.173.716)	(6.831.689.316)	101.193.795.482	86.186.200.782
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	147.236.050.732	125.253.762.256	(8.840.173.716)	(6.831.689.316)	138.395.877.016	118.422.072.940
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	28.787.890.691	11.050.403.705			28.787.890.691	11.050.403.705
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	3.993.701	956.303			3.993.701	956.303
Các khoản phải trả khác	458.250.495	677.985.586			458.250.495	677.985.586
Cộng	29.250.134.887	11.729.345.594	0	0	29.250.134.887	11.729.345.594

4. Thông tin về các bên liên quan**Các giao dịch với các bên liên quan khác :**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc là : 780.613.090 VND

5. Những thông tin khác**Số liệu so sánh :**

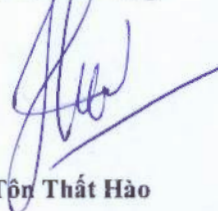
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch vụ Tin học TP. HCM (AISC).

Người lập biểu



Võ Anh Thư

Kế toán trưởng



Tôn Thất Hào

TP. HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Quang Trung